

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN
Lô 03-9A Cụm TTCN Hai Bà Trưng – Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai – Hà Nội
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Theo phương pháp trực tiếp)*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.*

HÀ NỘI - 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	3/31/2011	1/1/2011
100	A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		719,526,118,528	527,828,623,459
110	I	Tiền và các khoản tương đương tiền		9,382,123,512	26,789,383,956
111	1	Tiền	3	9,382,123,512	16,789,383,956
112	2	Các khoản tương đương tiền		-	10,000,000,000
120	II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		11,748,460,000	1,748,460,000
121	1	Đầu tư ngắn hạn		12,060,590,000	2,060,590,000
129	2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(312,130,000)	(312,130,000)
130	III	Các khoản phải thu ngắn hạn		341,069,412,267	81,725,734,928
131	1	Phải thu của khách hàng		196,386,851,190	64,970,302,857
132	2	Trả trước cho người bán		68,758,124,375	3,386,279,287
135	5	Các khoản phải thu khác		76,091,567,840	13,536,283,922
139	6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(167,131,138)	(167,131,138)
140	IV	Hàng tồn kho		349,789,539,447	400,983,093,282
141	1	Hàng tồn kho	5	349,789,539,447	400,983,093,282
149	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V	Tài sản ngắn hạn khác		7,536,583,302	16,581,951,293
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn		579,084,511	420,473,700
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ		5,743,179,884	14,990,434,929
154	3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	6	-	-
158	4	Tài sản ngắn hạn khác	7	1,214,318,907	1,171,042,664
200	B	TÀI SẢN DÀI HẠN		117,333,776,037	119,152,887,067
220	II	Tài sản cố định		102,681,123,060	104,177,401,895
221	1	Tài sản cố định hữu hình	8	56,555,194,592	58,385,543,719
222	-	Nguyên giá		84,293,780,735	84,310,063,675
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27,738,586,143)	(25,924,519,956)
227	3	Tài sản cố định vô hình	9	9,171,063,648	9,171,688,647
228	-	Nguyên giá		9,189,063,636	9,189,063,636
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17,999,988)	(17,374,989)
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	36,954,864,820	36,620,169,529
260	V	Tài sản dài hạn khác		14,652,652,977	14,975,485,172
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	12	13,709,060,351	13,944,589,068
262	2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		943,592,626	1,030,896,104
270	C	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		836,859,894,565	646,981,510,526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	3/31/2011	1/1/2011
300	A NỢ PHẢI TRẢ		491,330,755,557	314,238,496,965
310	I Nợ ngắn hạn		491,087,059,719	314,027,101,127
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	13	246,862,079,506	260,978,987,810
312	2 Phải trả người bán		134,799,224,267	37,508,261,923
313	3 Người mua trả tiền trước		28,881,177,962	(2,913,309,163)
314	4 Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11,852,526,815	9,186,857,365
315	5 Phải trả người lao động		600,051,481	1,567,505,690
316	6 Chi phí phải trả	15	462,973,782	1,727,979,439
317	7 Phải trả nội bộ		-	
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	61,935,198,768	48,790,925
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,693,827,138	5,922,027,138
330	II Nợ dài hạn		243,695,838	211,395,838
333	3 Phải trả dài hạn khác		211,070,306	178,770,306
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		32,625,532	32,625,532
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		334,705,691,035	322,172,539,072
410	I Vốn chủ sở hữu	16	334,705,691,035	322,172,539,072
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		199,999,930,000	199,999,930,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		78,067,482,550	78,067,482,550
414	4 Cổ phiếu quỹ		(14,088,840,000)	(12,110,636,000)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	2,878,634,209
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		17,009,247,915	17,009,247,915
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		14,578,260,521	14,578,260,521
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39,139,610,049	21,749,619,877
439	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		10,823,447,973	10,570,474,489
440	C TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		836,859,894,565	646,981,510,526

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	3/31/2011	1/1/2011
5	Ngoại tệ các loại - USD	77,470.53	99,862.62

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám Đốc





Hà Thị Hải

Trương Thị Thu Hiền

Đào Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Q1/2011	Q1/2010	
01	1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	554,325,079,352	276,802,255,430
10	3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		554,325,079,352	276,802,255,430
11	4	Giá vốn hàng bán	18	517,533,845,528	248,784,244,449
20	5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36,791,233,824	28,018,010,981
21	6	Doanh thu hoạt động tài chính	19	738,153,471	545,043,670
22	7	Chi phí tài chính	20	10,710,004,859	4,962,634,836
23		<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6,527,193,137	4,062,094,388
24	8	Chi phí bán hàng		901,648,544	400,032,252
25	9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,724,483,005	2,063,515,640
30	10	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		23,193,250,887	21,136,871,923
31	11	Thu nhập khác		95,988,341	24,324,165
32	12	Chi phí khác		1,277,637,759	304,219,251
40	13	Lợi nhuận khác		(1,181,649,418)	(279,895,086)
50	15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22,011,601,469	20,856,976,837
51	15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	4,181,334,334	2,718,351,075
52	17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		87,303,478	25,478,473
60	18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17,742,963,657	18,113,147,289
61	18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		174,774,282	
62	18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		17,568,189,375	18,113,147,289
70	19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền



Phó Giám Đốc

Đào Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Thep phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2011

DVT: VNĐ

Mã chỉ số	Chi tiêu	Thuyết minh	Q1/2011	Q1/2010
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	504.685.489.388	220.994.892.164
02	2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(442.689.289.955)	(89.249.440.649)
03	3	Tiền chi trả cho người lao động	(2.588.120.590)	(1.660.136.852)
04	4	Tiền chi trả lãi vay	(10.628.610.126)	(4.068.152.514)
05	5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.274.524.884)	(605.690.913)
06	6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.386.261.676	9.224.628.806
07	7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14.746.897.354)	(3.341.124.014)
20		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	44.144.308.155	131.294.976.028
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(150.383.514)	0
22	2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	100.000.000	-
	3	Chi tiền lãi cho vay, mua các CC của đơn vị khác	(3.380.000.000)	-
24	4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.380.000.000	-
25	5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	0
27	7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	157.254.786	0
30		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	106.871.272	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	0
32	2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(1.978.204.000)	-
33	3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	84.140.999.232	745.185.706
34	4	Tiền chi trả nợ gốc vay	(143.831.432.074)	(124.226.190.168)
35	5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
36	6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	0
40		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(61.668.636.842)	(123.481.004.462)
50		Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(17.417.457.415)	7.813.971.566
60		Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	26.789.383.956	6.011.497.828
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.196.971	-
70		Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9.382.123.512	13.825.469.394

Người lập



Hà Thị Hải

Kế toán trưởng



Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2011

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Đức Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Trụ sở của Công ty tại: Lô 03-9A, KCN Hai Bà Trưng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các công ty con tại thời điểm 31/03/2011, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thôn Bắc Hà, Xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000545 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 05 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 07 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu là vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước);
- Sửa chữa, lắp đặt và bảo hành các sản phẩm công ty kinh doanh;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp kim loại, sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế;
- Mua bán nguyên liệu nhựa và sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất và tiêu dùng;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyên, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường), chợ và siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản (Chi hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô, dịch vụ sửa chữa ô tô và vận tải hành khách;
- Sản xuất, buôn bán đồ gỗ nội thất;
- Cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đến thời điểm 31/12/2010, Công ty liên doanh vẫn đang trong quá trình thành lập và chưa có Báo cáo kiểm toán, Ban giám đốc nhận thấy không có bất cứ điều chỉnh trọng yếu nào liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	330,287,171	261,981,103
Tiền gửi ngân hàng	6,361,836,341	16,527,402,853
Tiền đang chuyển	2,690,000,000	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn)		10,000,000,000
Cộng	9,382,123,512	26,789,383,956

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2,060,590,000	2,060,590,000
Đầu tư ngắn hạn khác	10,000,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(312,130,000)	(312,130,000)
Cộng	11,748,460,000	1,748,460,000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận được chia từ công ty con	59,200,362,826	
Phải thu lãi cho vay vốn		1,017,133,334
Phải thu vốn cho vay không lãi	12,500,000,000	12,500,000,000
Phải thu khác	4,391,205,014	19,150,588
Cộng	76,091,567,840	13,536,283,922

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6,990,910,990	
Nguyên liệu, vật liệu	210,962,740,019	278,748,404,900
Thành phẩm	38,395,775,719	20,789,378,194
Hàng hoá	93,440,112,719	101,445,310,188
Công cụ dụng cụ		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	349,789,539,447	400,983,093,282

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1,204,318,907	1,161,042,664
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,000,000	10,000,000
	1,214,318,907	1,171,042,664

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	28,624,784,385	37,911,434,492	17,548,240,834	225,603,964	-	84,310,063,675
2. Số tăng trong năm	-	175,327,060	-	-	-	175,327,060
- Mua sắm mới	-	175,327,060	-	-	-	175,327,060
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	(191,610,000)	-	-	(191,610,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(191,610,000)	-	-	(191,610,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	28,624,784,385	38,086,761,552	17,356,630,834	225,603,964	-	84,293,780,735
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	7,311,154,007	14,530,465,175	3,938,915,878	143,984,896	-	25,924,519,956
2. Số tăng trong năm	502,462,282	920,207,693	453,062,856	7,525,856	-	1,883,258,687
- Trích khấu hao	502,462,282	920,207,693	453,062,856	7,525,856	-	1,883,258,687
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	(69,192,500)	-	-	(69,192,500)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(69,192,500)	-	-	(69,192,500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	7,813,616,289	15,450,672,868	4,322,786,234	151,510,752	-	27,738,586,143
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	21,313,630,378	23,380,969,317	13,609,324,956	81,619,068	-	58,385,543,719
2. Cuối năm	20,811,168,096	22,636,088,684	13,033,844,600	74,093,212	-	56,555,194,592

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9,168,563,636	20,500,000	9,189,063,636
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	9,168,563,636	20,500,000	9,189,063,636
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	17,374,989	17,374,989
2. Số tăng trong năm	-	624,999	624,999
- Trích khấu hao	-	624,999	624,999
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	17,999,988	17,999,988
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	9,168,563,636	3,125,011	9,171,688,647
2. Cuối năm	9,168,563,636	2,500,012	9,171,063,648

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11,782,057,892	11,634,622,774
- Công trình đền lừ	4,526,696,703	4,526,696,703
- Xây dựng xưởng Hải Phòng	20,000,000	20,000,000
- Công trình Lai Cách - Hải Dương	200,000,000	200,000,000
- Nhà xưởng 5 - Hưng Yên	62,298,270	62,298,270
- Nhà trưng bày sản phẩm - Hưng Yên	47,272,728	47,272,728
- Nhà xưởng 1 - Hải Phòng	2,745,971,875	2,745,971,875
- Nhà xưởng 2 - Hải Phòng	4,179,818,316	4,032,383,198
Mua sắm tài sản cố định	24,598,042,019	24,410,781,846
- Máy ép tấm nhựa bọc nhôm	4,210,512,198	4,067,140,000
- Máy ép tấm nhựa PC	4,748,240,000	4,748,240,000
- Máy cắt xà tôn	9,085,142,670	9,059,607,981
- Máy cắt xén tôn	6,554,147,151	6,535,793,865
- Tài sản khác	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	574,764,909	574,764,909
- Sửa chữa văn phòng 309 - Tam Trinh	574,764,909	574,764,909
Cộng	36,954,864,820	36,620,169,529

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình (*)	1,880,601,433	1,935,109,093
Giá trị quyền thuê đất góp vốn	10,500,000,000	10,500,000,000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	57,940,107	43,107,563
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	416,172,949	1,408,312,367
Chi phí trả trước dài hạn khác	854,345,862	58,060,045
Cộng	13,709,060,351	13,944,589,068

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	246,862,079,506	260,978,987,810
- Vay ngân hàng	245,693,196,065	259,869,618,612
- Vay các đối tượng khác	765,341,462	1,109,369,198
- Vay cá nhân	403,541,979	-
Cộng	246,862,079,506	260,978,987,810

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3,339,838
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	764,037,584	425,634,479
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11,028,307,723	8,121,498,273
Thuế TNCN	60,181,508	636,384,775
Cộng	11,852,526,815	9,186,857,365

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		478,780,095
Trích trước chi phí lãi vay	385,283,610	1,208,066,859
Trích trước chi phí phải trả khác	77,690,172	41,132,485
Cộng	462,973,782	1,727,979,439

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	199.999.930.000	78.067.482.550	(12.110.636.000)	2.878.634.209	17.009.247.915	14.578.260.521	21.749.619.877	322.172.539.072
Tăng vốn trong kỳ				-		-		-
Lãi/lỗ trong kỳ	-						17.568.189.375	17.568.189.375
Phân phối lợi nhuận năm trước							-	-
Chi trả cổ tức năm trước							-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-						-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-		(1.978.204.000)					(1.978.204.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-			(2.878.634.209)				(2.878.634.209)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm nay				-				-
Thuế TNDN năm trước truy thu								
Giảm khác	-						(178.199.203)	(178.199.203)
Số dư cuối kỳ	199.999.930.000	78.067.482.550	(14.088.840.000)	-	17.009.247.915	14.578.260.521	39.139.610.049	334.705.691.035

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	199,999,930,000	100.00%	199,999,930,000
Cộng	100%	199,999,930,000	100%	199,999,930,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,930,000	199,999,930,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>110,000,000,000</i>	<i>110,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>89,999,930,000</i>	<i>89,999,930,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>199,999,930,000</i>	<i>199,999,930,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	41,885,423,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		<i>21,999,930,000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		<i>19,885,493,000</i>

e) Các quỹ công ty

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17,009,247,915	17,009,247,915
Quỹ dự phòng tài chính	14,578,260,521	14,578,260,521
Cộng	31,587,508,436	31,587,508,436

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2011 VND	Quý I/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	554,325,079,352	276,802,255,430
Cộng	554,325,079,352	276,802,255,430

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2011 VND	Quý I/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	517,533,845,528	248,784,244,449
Cộng	517,533,845,528	248,784,244,449

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2011 VND	Quý I/2010 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	738,153,471	545,043,670
Cộng	738,153,471	545,043,670

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2011 VND	Quý I/2010 VND
Chi phí lãi vay	6,527,193,137	4,062,094,388
Chi phí tài chính khác	4,182,811,722	900,540,448
Cộng	10,710,004,859	4,962,634,836

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2011 VND	Quý I/2010 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,181,334,334	2,718,351,075
Cộng	4,181,334,334	2,718,351,075

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2011 VND	Quý I/2010 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	17,568,189,375	18,113,147,289

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Hà Thị Hải

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hiền

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2011



Phó Giám Đốc

Đạo Đức Toàn